

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND

Ngày 15/01/2024	<b>25,300 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-3.1%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**4.83**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.89 | 64.3%  
YoY: ▼15.4 | -76.1%

**LN thuần**  
Q4/23

**0.98**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.12 | 14.4%  
YoY: ▼6.29 | -86.5%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**1.35**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.62 | 85.3%  
YoY: ▼1.96 | -59.1%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**52.1%**

YoY: +/-▲ 23.1%

**ROE**  
2023

**0.8%**

YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,300 - 37,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	506
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,390
Sở hữu nước ngoài	5.2%
Beta	0.73
EPS	165
P/E	155.1

**DT thuần**  
2023

**13.5**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼21.9 | -61.8%

**LN thuần**  
2023

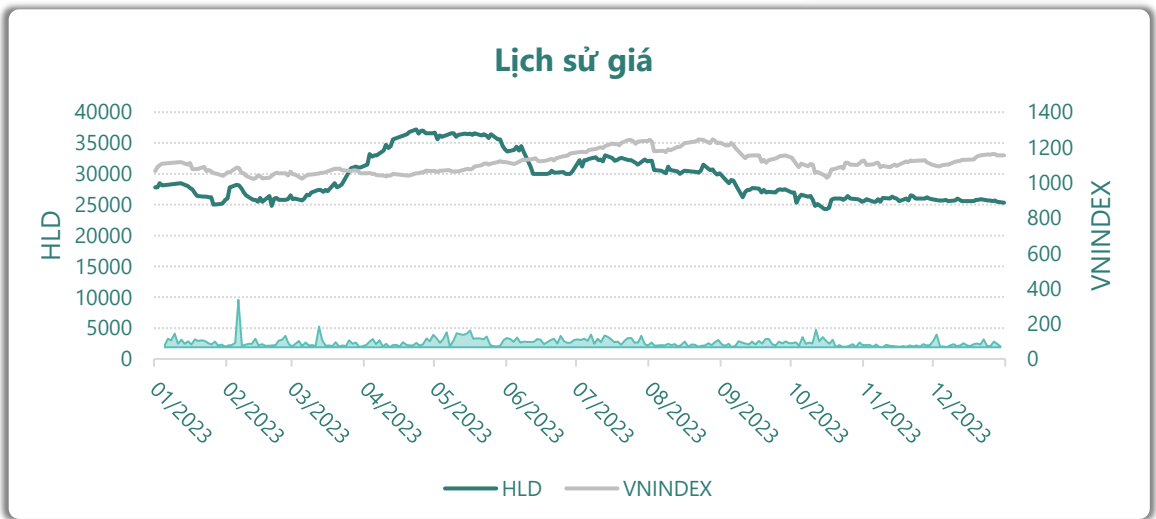
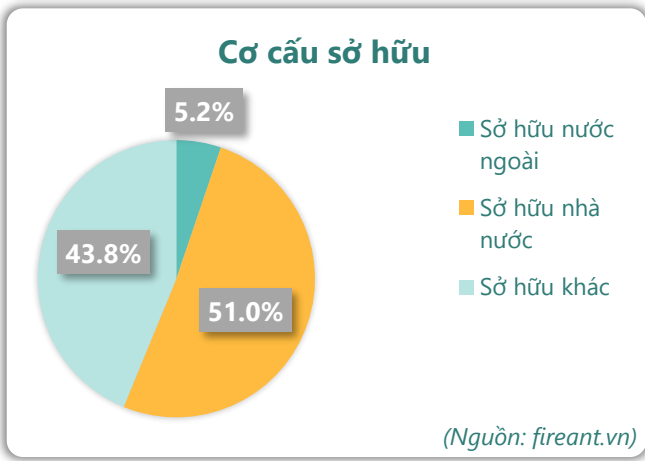
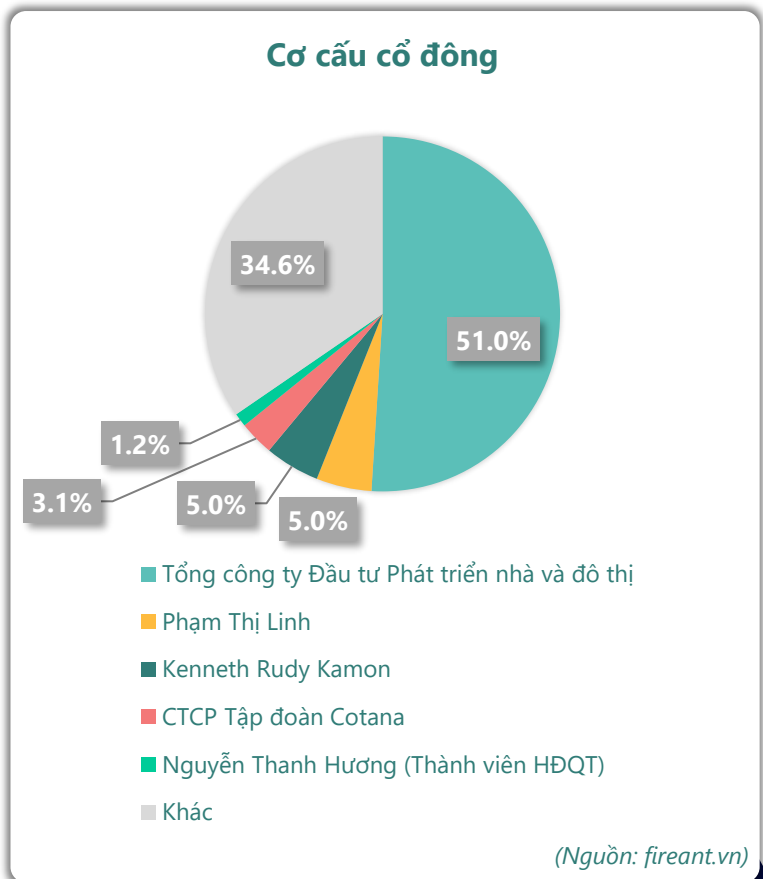
**2.94**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼5.52 | -65.2%

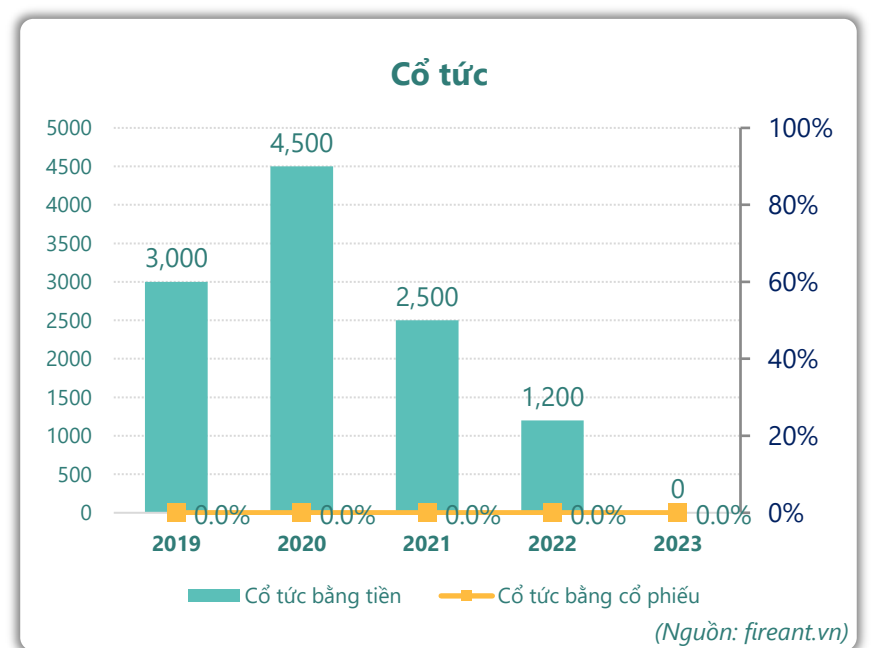
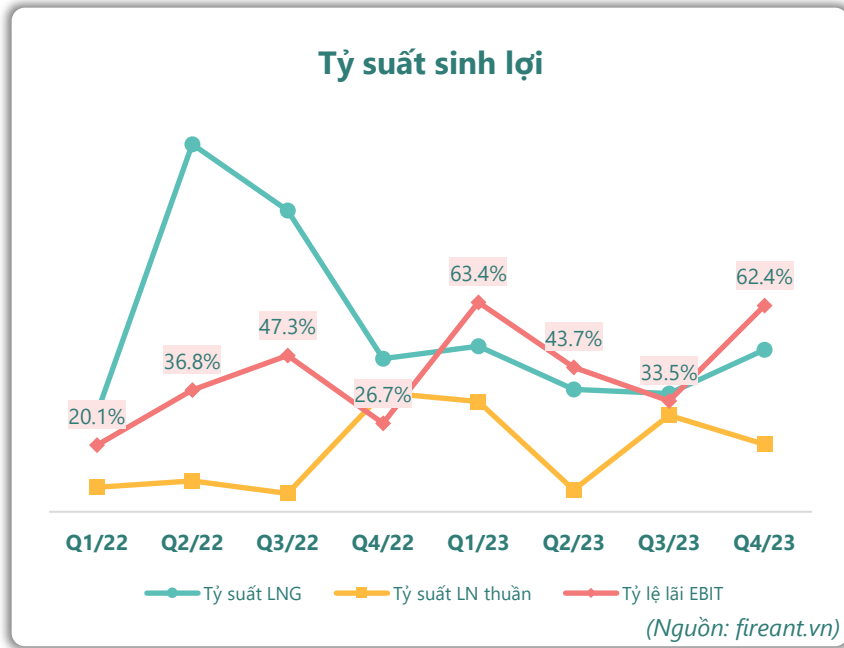
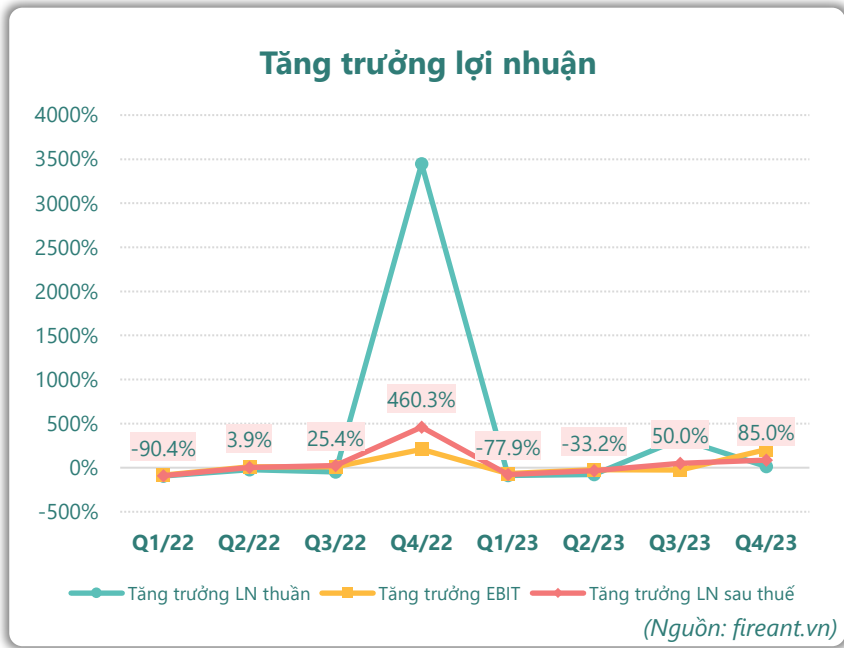
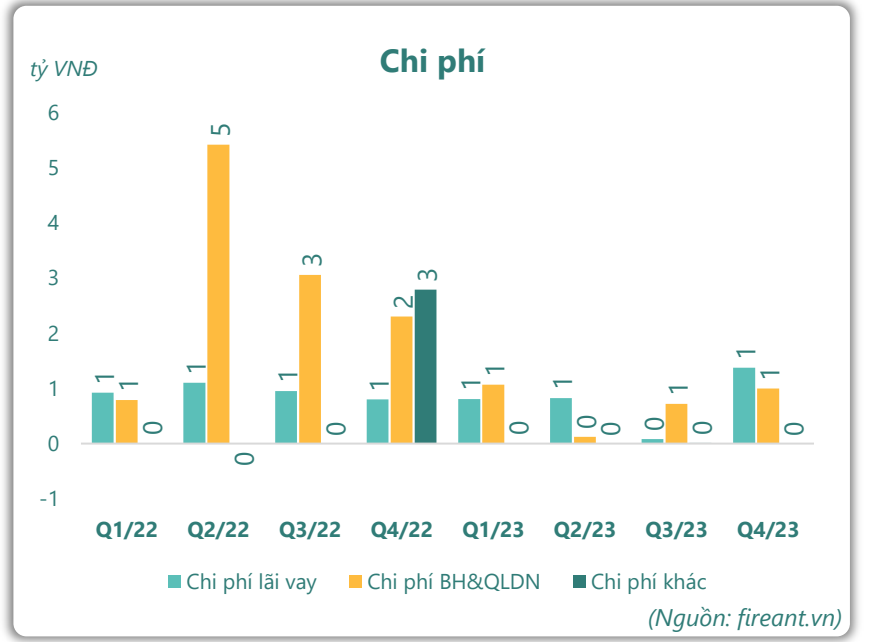
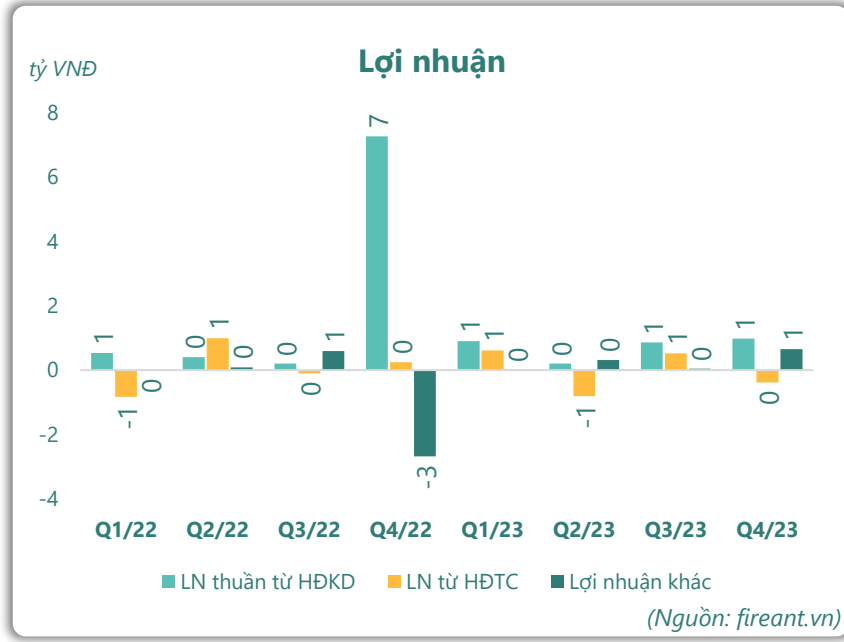
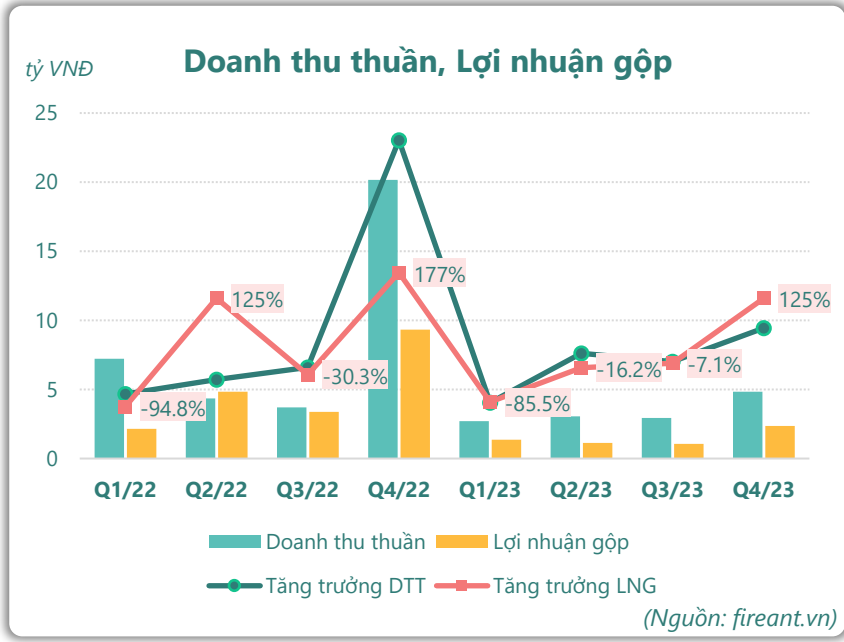
**LN sau thuế**  
2023

**3.30**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.58 | -32.3%



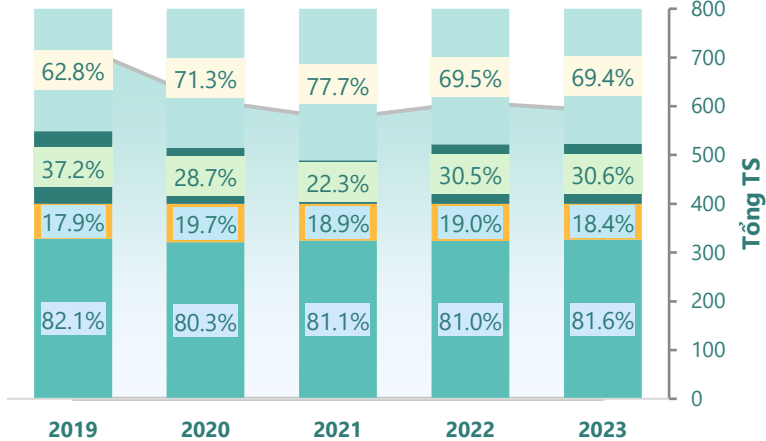
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

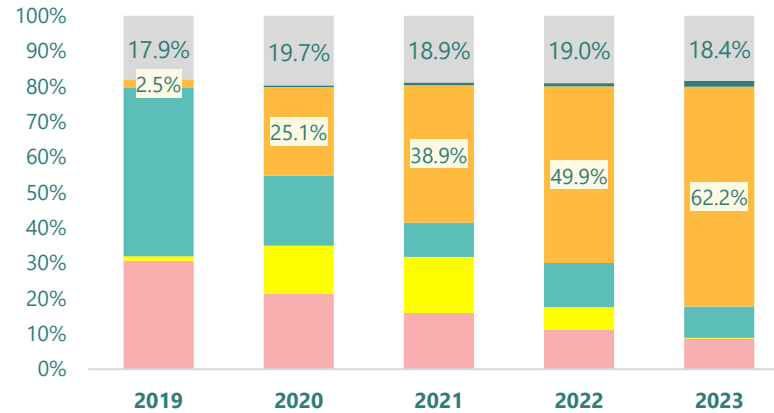
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

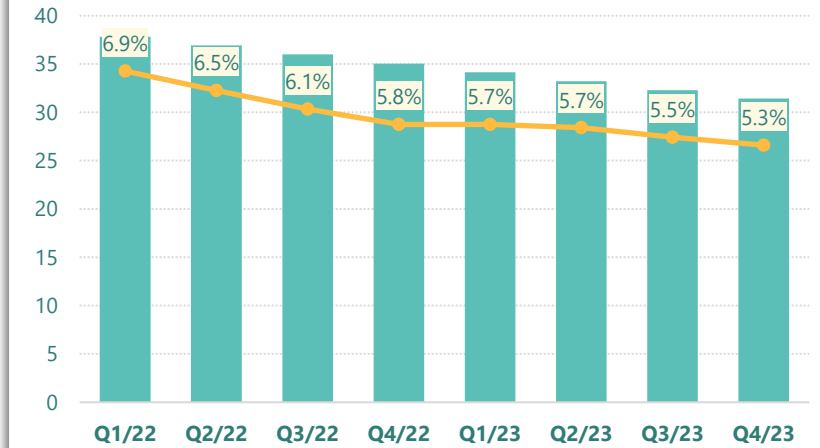


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

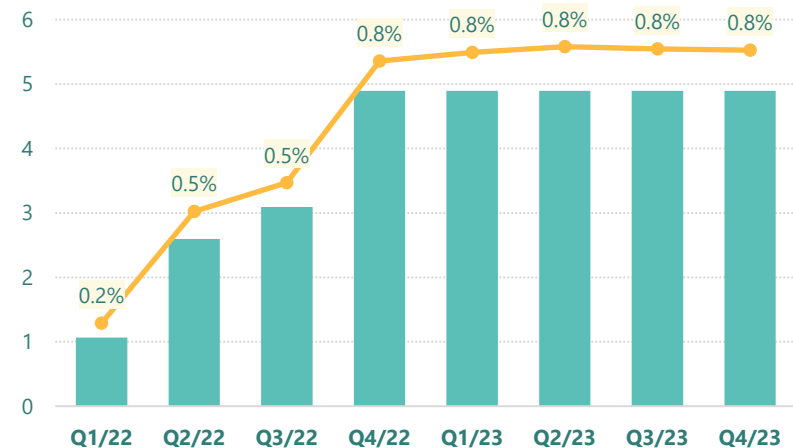


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

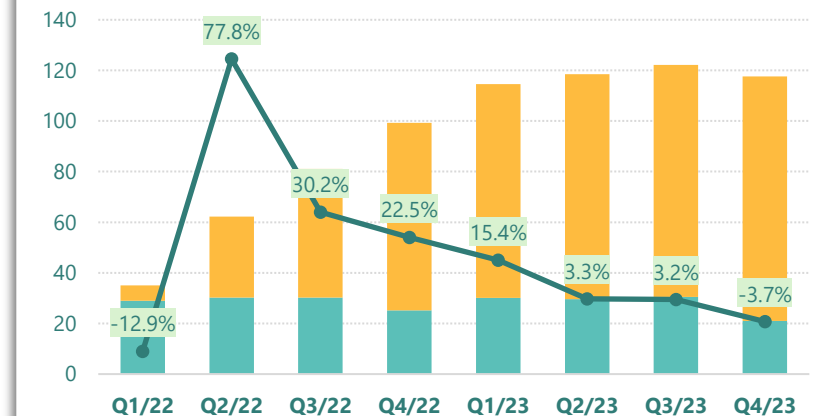


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

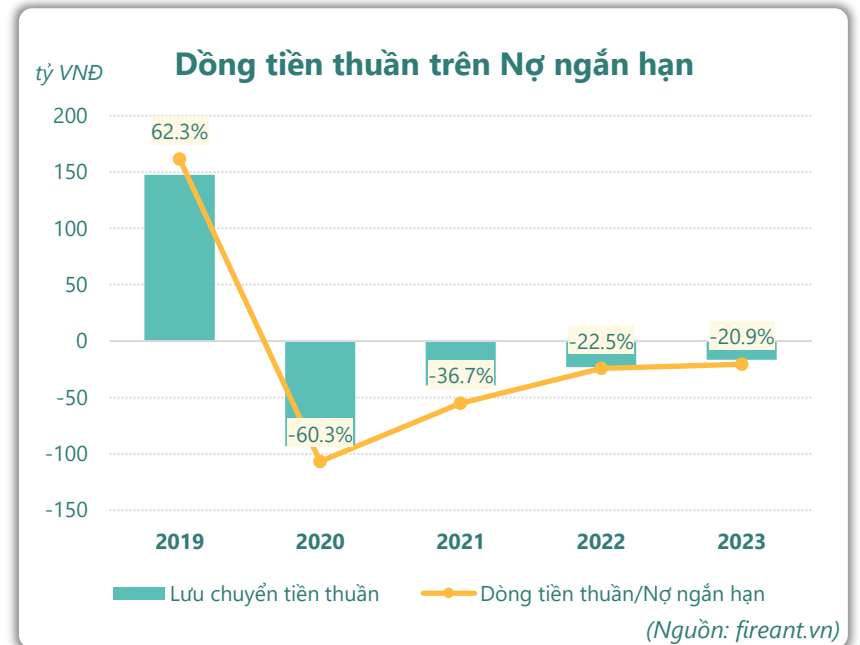
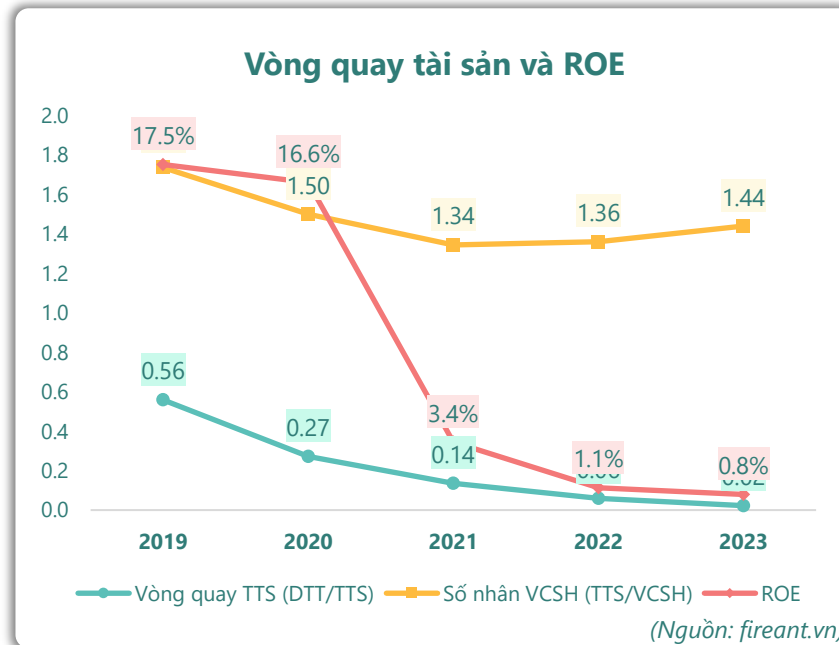
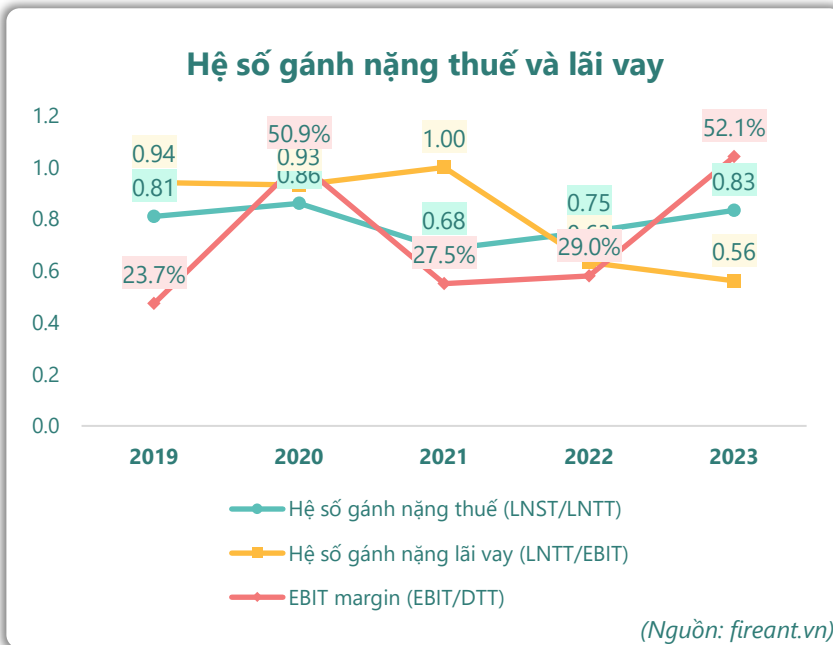
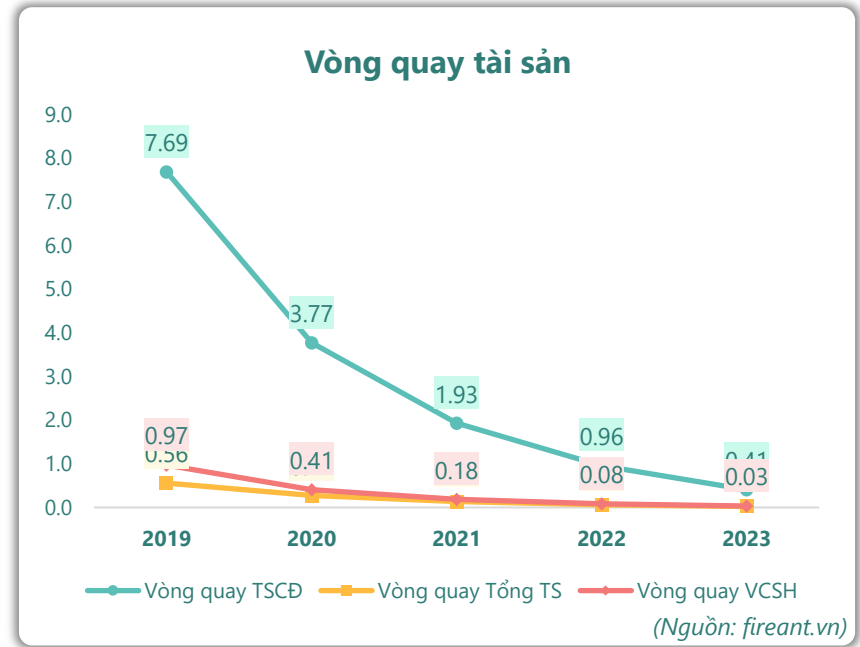
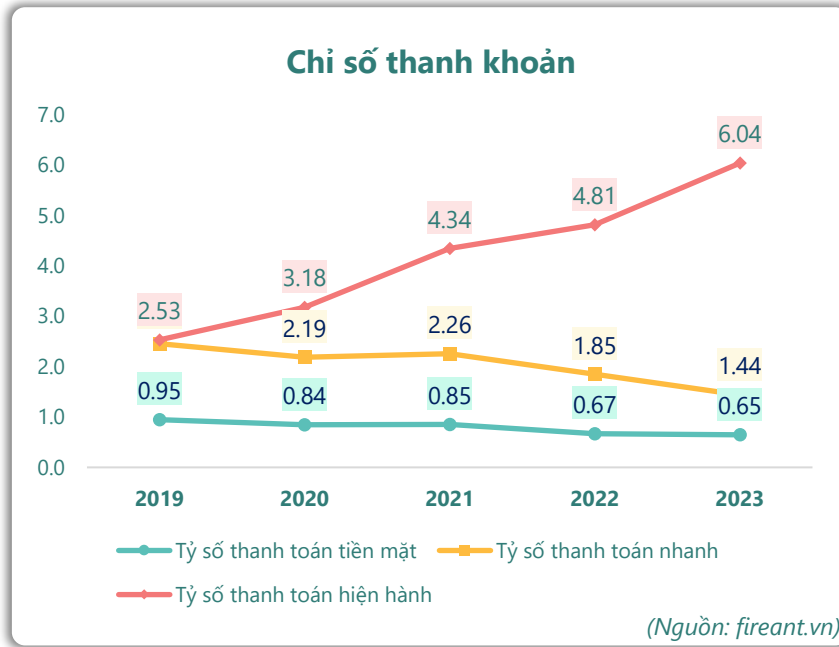
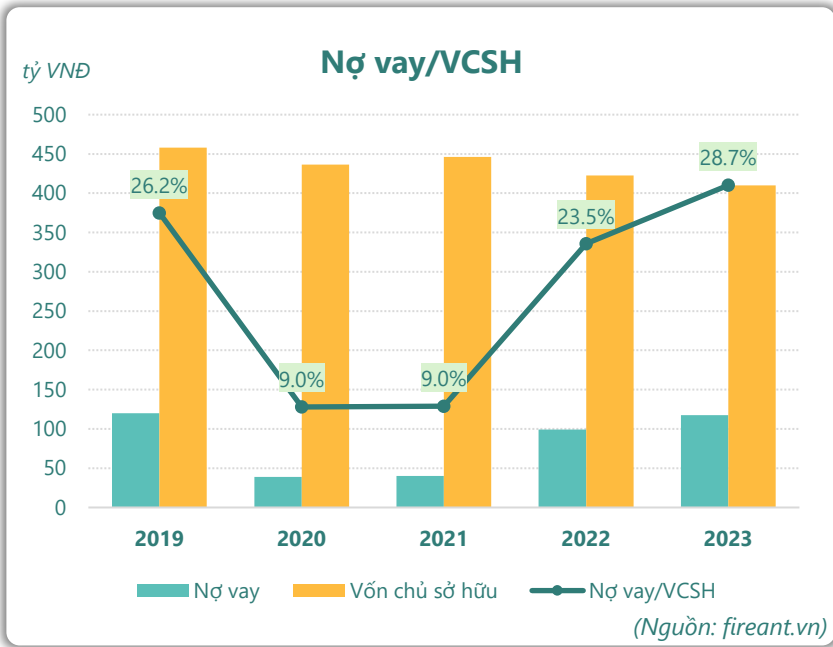


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4.83</b>	<b>20.2</b>	<b>-76.1%</b>	<b>13.5</b>	<b>35.4</b>	<b>-61.8%</b>
Giá vốn hàng bán	2.46	10.8	-77.2%	7.63	15.2	-49.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2.37</b>	<b>9.34</b>	<b>-74.7%</b>	<b>5.91</b>	<b>20.3</b>	<b>-70.9%</b>
Doanh thu HĐTC	1.00	1.04	-4.3%	3.04	4.08	-25.5%
Chi phí TC	1.38	0.80	72.1%	3.09	3.79	-18.3%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.38</b>	<b>0.80</b>	<b>72.1%</b>	<b>3.09</b>	<b>3.79</b>	<b>-18.3%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	-0.42	8.19	-105%	-0.20	8.40	-102%
Chi phí QLDN	<b>1.42</b>	<b>-5.88</b>	<b>124%</b>	<b>3.11</b>	<b>3.74</b>	<b>-16.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.98</b>	<b>7.27</b>	<b>-86.5%</b>	<b>2.94</b>	<b>8.46</b>	<b>-65.2%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.65</b>	<b>-2.69</b>	<b>124%</b>	<b>1.01</b>	<b>-1.95</b>	<b>152%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.64</b>	<b>4.59</b>	<b>-64.4%</b>	<b>3.96</b>	<b>6.50</b>	<b>-39.1%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.35</b>	<b>3.31</b>	<b>-59.1%</b>	<b>3.30</b>	<b>4.88</b>	<b>-32.3%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.35</b>	<b>3.31</b>	<b>-59.1%</b>	<b>3.30</b>	<b>4.88</b>	<b>-32.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.5	-30.6	-20.5	-20.6	-12.1	-8.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.31	12.3	1.42	1.07	10.7	25.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.8	2.02	-2.82	10.7	3.76	-4.55
Tiền đầu kỳ	89.9	84.6	68.2	46.3	37.5	39.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-5.32</b>	<b>-16.3</b>	<b>-21.9</b>	<b>-8.83</b>	<b>2.33</b>	<b>11.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	84.6	68.2	46.3	37.5	39.8	51.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>591</b>	<b>608</b>	<b>-2.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>482</b>	<b>492</b>	<b>-2.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	51.6	68.2	-24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.07	38.8	-97.2%
Phải thu ngắn hạn	52.4	75.9	-31.0%
Hàng tồn kho	367	303	21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.69	5.98	62.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>109</b>	<b>116</b>	<b>-6.1%</b>
Phải thu dài hạn	9.60	9.60	0.0%
Tài sản cố định	31.4	35.1	-10.3%
Bất động sản đầu tư	62.0	65.6	-5.5%
Tài sản dở dang	4.90	4.90	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.80</b>	<b>0.64</b>	<b>25.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>181</b>	<b>185</b>	<b>-2.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>79.8</b>	<b>102</b>	<b>-22.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.0	25.1	-16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.09	2.64	92.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>101</b>	<b>83.1</b>	<b>21.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	96.7	74.2	30.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>423</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>423</b>	<b>-3.0%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)